CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/2011/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 58/HĐND-VP ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VIII cho ý kiến về giá đất năm 2012;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Tờ trình số 3729/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2011.

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hưởng

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Phần I
NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì căn cứ vào

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

3. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

4. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

5. Trong trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất phi nông nghiệp được tính trọn thửa theo mức giá vị trí mặt tiền.

6. Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

B. PHÂN LOẠI KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng cao nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy, như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông và rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, cặp kênh, sông, rạch thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo khu vực để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: khu vực mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); khu vực trung tâm xã; khu vực tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn. Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất ở tại đô thị:

a. Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b. Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c. Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

3. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

Cách xác định khu vực và vị trí căn cứ theo khu vực và vị trí của đất ở đô thị và đất ở nông thôn.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ:

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau.

- Đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông): là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông), hoặc thuộc thửa tiếp giáp với

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

thửa đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông) nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất cặp các tuyến nói trên.

- Đường nhựa, đường đan, đường bêtông có mặt đường rộng từ 2m trở lên: bề rộng của mặt đường là bề rộng được trải nhựa, lót đan, tráng bêtông (không bao gồm lề đường).

2. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 15.000 đồng/m^2 đến 145.000 đồng/m^2.
- Đất trồng cây lâu năm: 20.000 đồng/m^2 đến 170.000 đồng/m^2.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.000 đồng/m^2 đến 145.000 đồng/m^2.
- Đất trồng rừng: 17.000 đồng/m^2 đến 40.000 đồng/m^2.
- Đất làm muối: 40.000 đồng/m^2.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền) các trục lộ giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện thuộc khu vực 1 trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

+ Các thửa đất mặt tiền có cự ly dài hơn 100m thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất còn lại ngoài phạm vi 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền.

+ Các thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng 80% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 70% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất ngoài phạm vi 200m tính theo vị trí tương ứng khu vực 2.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường xã, đường liên xã áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường

xã giảm 10% giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

3. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: Đất ở tại nông thôn từ 90.000 đồng/m^2 đến 1.850.000 đồng/m^2, riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 6.300.000 đồng/m^2.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại vị trí mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền hoặc không tiếp giáp mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có mặt tiền):

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m^2 đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m^2 đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m^2 đối với đường huyện.

- Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường tương ứng với vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 1 tại các huyện và trong khu vực 2 tại thị xã Gò Công, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m^2 đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m^2 đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m^2 đối với đường huyện.

4. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 27.000.000 đồng/m^2.

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 14.400.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 5.000.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 9.000.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 3.250.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2 (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2 (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 2.700.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 4.500.000 đồng/m^2.

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại vị trí mặt tiền:

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến dưới 15 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m^2 đến dưới 20 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m^2 đến dưới 25 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m^2 đến 27 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

5. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng, nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề

tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

6. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác được quy định tại điểm e, khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

7. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá > 10% so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10%, 20%, 30% (hay bằng 10n%, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp < 10% so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
1	145.000
2	125.000
3	110.000
4	90.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
1	170.000
2	145.000
3	125.000
4	110.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; nội ô thành phố Mỹ Tho; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ; đất tại vị trí mặt tiền đường trung tâm xã Thới Sơn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh và trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Trên địa bàn các xã Đạo Thạnh, Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	650.000
Khu vực 3	450.000

2. Trên địa bàn các xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Phong và Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2m trở lên, trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư), trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1 Khu vực 1A Khu vực 1B	1.100.000 900.000 650.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	350.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đúc về hướng Đông.

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đúc về hướng Tây.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2m trở lên.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư).

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

* Đất ở nông thôn thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 35% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi trên 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn giá đất ở nông thôn tại khu vực còn lại của xã đó.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	16.200.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
2	Đường 30/4	Trọn đường		18.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trọn đường		7.200.000
4	Rạch Gầm	Trọn đường		13.500.000
5	Huyện Thoại	Trọn đường		9.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	22.500.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trọn đường		16.200.000
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	25.200.000
		Lê Lợi	Trương Định	9.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	19.800.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	16.200.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.600.000
10	Lê Thị Phỉ (Châu Văn Tiếp)		Trọn đường	18.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri	Hùng Vương	16.200.000

		Phương		
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	19.800.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	13.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.800.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	15.300.000
14	Trưng Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	15.300.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	11.700.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trọn đường		25.000.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trọn đường		9.000.000
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		7.200.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.650.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	9.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	27.000.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	20.700.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	16.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	13.500.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	18.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương nối dài	16.200.000
		Ngã tư Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	10.800.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	22.500.000

		30/ 4	Bờ Sông Tiền	10.800.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trọn đường		7.200.000
23	Phan Hiến Đạo	Trọn đường		7.200.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trọn đường		7.200.000
25	Lê Văn Thạnh	Trọn đường		6.300.000
26	Giồng Dứa	Trọn đường		7.200.000
27	Trần Quốc Toản	Trọn đường		10.800.000
28	Yersin	Trọn đường		13.500.000
29	Tết Mậu Thân	Trọn đường		13.500.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			4.500.000
31	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	8.100.000
32	Đống Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Triển Lãm	13.500.000
33	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	17.100.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	4.500.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trọn đường	5.400.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	16.200.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4.500.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.500.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	3.600.000
38	Lộ Tập đoàn	Trọn đường		4.500.000
39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng cổng B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	3.600.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ	2.700.000

			60)	
40	Phan Lương Trực (đường vào sân bóng cổng A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cụt	3.600.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	7.200.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	4.500.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	12.600.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	10.800.000
		Đường xuống phà		6.300.000
		Đường lên phà		6.300.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6.300.000
44	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.100.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	13.500.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay QL 60	10.800.000
		Vòng xoay Quốc lộ 60	Vòng xoay Trung Lương	9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.400.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.500.000
47	Hồ Văn Nhánh **(**đường ranh phường 5, phường 10)	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.600.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Ấp Bắc	5.400.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600.000

50	Quốc lộ 1A	Từ cầu Bến Chùa	Đường miễu Cây Dông	5.400.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.600.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	6.300.000
		Cầu Quay	Học Lạc	4.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		5.500.000
53	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.500.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	4.950.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600.000
54	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		4.050.000
55	Phan Bội Châu	Trọn đường		3.600.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Đinh Bộ Lĩnh	4.500.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.300.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	6.300.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trọn đường		6.300.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trọn đường		5.400.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1.350.000
60	Thái Văn Đẩu	Trọn đường		2.700.000
61	Phan Văn Trị	Trọn đường		4.500.000
62	Cô Giang	Trọn đường		4.500.000
63	Ký Con	Trọn đường		3.600.000

64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	15.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	11.700.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc Lộ 50	3.600.000
65	Đường vào Cảng cá	Trọn đường		3.600.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.300.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.400.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		4.500.000
68	Trần Nguyên Hãn (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	5.400.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.150.000
69	Đường tỉnh 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	1.800.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.350.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trọn đường		7.200.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.500.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.150.000
72	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.350.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	900.000
73	Khu chợ Phường 4			15.300.000
74	Quốc lộ 50	Ngã ba Quốc lộ 50	Cống ranh ấp Phong Thuận và	3.600.000

			Tân Tỉnh	
		Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	2.700.000
		Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.100.000
75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cống Bảo Định	4.500.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.350.000
		Trên địa bàn phường 9		2.700.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			720.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long			550.000
78	Đường 870B	Trọn đường		5.400.000
79	Đường 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		5.400.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.100.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.700.000
81	Đường xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92A)	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1A	2.250.000
82	Đường Hóc Đùn (Đường huyện 92B)	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành Đội	1.800.000
83	Đường Ấp 1, xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92C)	Cầu Triển Lãm	Ngã tư đường Hùng Vương nối dài	3.150.000
84	Đường Bến Đò Nhà Thiếc	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.700.000

	(Đường huyện 92D)			
85	Đường Lộ Dừa Bị (Đường huyện 92E)	Đường huyện 92A	Sông Bảo Định	900.000
86	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 94)	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1.800.000
87	Đường Chùa Long Phước (Đường huyện 94B)	Đường Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	2.700.000
88	Đường Lộ Me (Đường huyện 89), xã Mỹ Phong	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.350.000
89	Đường Kênh Nổi (Đường huyện 90), xã Mỹ Phong	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.350.000
90	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			2.700.000
91	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc)	4.050.000
92	Đường Lộ Vàm (Đường huyện 86), xã Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.350.000
93	Lộ nhựa N5 (Đường huyện 86B), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.350.000
94	Đường Lộ Đài (Đường huyện 86C), xã Tân Mỹ Chánh)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	900.000
95	Đường Tổ 1 và 2	Quốc lộ 50	Sông Tiền	900.000

	ấp Phong Thuận (Đường huyện 86D), xã Tân Mỹ Chánh			
96	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			3.250.000
97	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.250.000
98	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			2.700.000
99	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6 - 7	3.150.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.700.000
100	Đường vào hãng nước mắm Nam Phát	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.100.000
101	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2	2.350.000
		Đường cổng 2	Cách QL 1A: 100m	1.890.000
		Còn lại		2.250.000
102	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.700.000
103	Đường Phan Văn Khỏe			5.400.000
104	Đường Nguyễn Minh Đường			6.300.000
105	Đường Miễu Cây Dông (Đường huyện 93)			1.800.000
106	Đường vào chùa Vĩnh Tràng			1.000.000
107	Đường vào khu thủy sản			1.350.000
108	Đường Nguyễn Thiệu (Vựa lá Thanh Tòng)			4.500.000
109	Đường vào trung tâm hành chính phường 10			2.250.000

110	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.600.000
111	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An (từ đường 864 đến đường vào khu dân cư Bình Tạo).	2.000.000
112	Đường cặp Viện Bảo Tàng (Phan Hiến Đạo - Nguyễn Tri Phương)	4.500.000
113	Đường Cầu Ván (Đường huyện 95), xã Trung An	2.700.000
114	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), xã Tân Mỹ Chánh	900.000
115	Đường Bình Phong (Đường huyện 87B)	900.000
116	Đường Lộ Nghĩa Trang (Đường huyện 88)	900.000
117	Đường Kênh Ngang Một (Đường huyện 90B), xã Mỹ Phong	900.000
118	Đường Kênh Ngang Hai (Đường huyện 90C), xã Mỹ Phong	900.000
119	Đường Kênh Ngang Ba (Đường huyện 90D), xã Mỹ Phong	900.000
120	Đường Kênh Ngang Sáu (Đường huyện 90E), xã Mỹ Phong	900.000
121	Đường Kênh Lộ Đình (Đường huyện 91), xã Mỹ Phong	900.000
122	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh	900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến dưới 15 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m^2 đến dưới 20 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m^2 đến dưới 25 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m^2 đến 27 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m^2.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ở)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

- Giá đất phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1.000.000 đồng/m^2.

+ Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m^2.

+ Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/m^2.

C. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	145.000
2	120.000	80.000
3	70.000	60.000
4		40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	170.000	170.000
2	135.000	90.000
3	80.000	75.000
4		50.000

Ghi chú:

- Giá đất vườn được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.

- Giá đất ao được áp dụng bằng giá đất trồng cây hàng năm.

a) Khu vực 1: Gồm 05 phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí tiếp giáp thửa mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên); đất tại vị trí tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Gồm 07 xã thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị

trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan *(do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)* có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại *(đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)*; đất cặp theo các tuyến kênh và đê bao.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	60.000	40.000
3	40.000	35.000
4	35.000	30.000

a) Khu vực 1: Bao gồm 05 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: Đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cặp các tuyến kênh, sông, đê bao).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

b) Khu vực 2: Bao gồm 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (nằm phía sau các thửa đất cặp các tuyến kênh, sông, đê bao).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

4. Đất trồng rừng:

- Xã Bình Xuân, Bình Đông: 40.000 đồng/m^2.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	- Cầu Sơn Quy - Ngã tư Cái Nhồi	- Ngã tư Cái Nhồi - Phà Mỹ Lợi	1.350.000 1.250.000
2	Đường huyện 8	- Tỉnh Lộ 873	- Bến đò Bình Xuân	350.000
3	Đường huyện 9	- Cầu Ông Non	- Cầu Kênh Bình Đông 1	550.000
		- Cầu Kênh Bình Đông 1	- Đê bao Gò Công	450.000
		- Đê bao Gò Công	- Cống Đập Gò Công	350.000
4	Đường huyện 10	- Bến đò Bình Xuân	- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	350.000
		- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	- Cầu Rạch Băng (Giáp ranh xã Bình Đông)	400.000
		- Cầu Rạch Băng (giáp ranh xã Bình Đông)	- Ngã ba Bình Xuân	700.000
5	Đường huyện 14	- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	- Cầu Xóm Dừa (đường đê)	300.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Long Chánh, Long Hòa, Tân Trung

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	150.000

b) Xã Long Hưng, Long Thuận

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000

Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	150.000

c) Xã Bình Xuân, Bình Đông

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan *(do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)* có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đất cặp các tuyến đê bao có trải nhựa.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại *(đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)*; đất cặp các tuyến kênh và đê bao không trải nhựa.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	14.400.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	9.000.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	13.500.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		13.500.000
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000
		Đoạn còn lại		6.800.000
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	7.200.000

		Đoạn còn lại		6.800.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	8.100.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		6.300.000
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		3.600.000
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.300.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.400.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.400.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	14.400.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 **Khu vực cận trung tâm**				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.100.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.400.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tỉnh	7.200.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	5.400.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.800.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	7.200.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	4.500.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		4.500.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.500.000

8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.400.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.500.000
		Đoạn còn lại		2.250.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.150.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.500.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		3.600.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900.000
14	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	6.300.000
15	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
16	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.600.000
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Tỉnh lộ 873B	2.250.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.550.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Cống Bảy Lượm - phường 4	1.800.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	2.250.000
		Còn lại		2.000.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.600.000
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.700.000

21	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.700.000
22	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		1.800.000
23	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	2.700.000
24	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.700.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài			2.500.000
26	Đường vào khu dân cư Ao Cá Bác Hồ			1.450.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 **Khu vực ven nội thị**				
1	Thủ Khoa Huân	Tim cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	2.250.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.600.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.100.000
3	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	4.050.000
4	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		1.800.000
5	Đồng Khởi	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.250.000

6	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		1.550.000
7	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Gò Công	Kênh Bảy Dân	2.700.000
		Kênh Bảy Dân	Cầu Sơn Qui	1.350.000
8	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cống Rạch Rô cũ	650.000
		Cống Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	550.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	450.000
9	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.350.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	2.150.000
		Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.700.000
10	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường (vành đai phía Nam) cầu Mới	Giáp ranh Yên Luông	450.000
11	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Ngã ba Trần Công Tường	Ranh phường 5	1.350.000
		Ranh phường 5	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lễ)	1.200.000
		Đoạn còn lại		450.000
12	Nguyễn Thìn	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.350.000

	(Đường huyện 3 Bình Ân)	Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	650.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	450.000
13	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	3.150.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	2.250.000
		Cây xăng Minh Tân	Ranh xã Tân Đông	900.000
14	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh Đìa Quao	650.000
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	450.000
15	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Đường huyện 08 (Thành Nhứt)	550.000
16	Đường Võ Duy Linh	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.250.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.450.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	900.000
17	Đường Hoàng Tuyển	Toàn tuyến		1.450.000
18	Đường Lăng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	650.000
19	Đường Đê bao cũ (đường bãi	Ngã ba tỉnh	Ngã ba tỉnh lộ 873B	450.000

	rác Long Chánh)	lộ 873		
20	Kênh Năm Cơ	Trên địa bàn Phường 4		450.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong các phường:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến dưới 14,4 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	90.000	80.000
2	125.000	70.000	60.000

3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	110.000	95.000
2	145.000	90.000	80.000
3	125.000	60.000	50.000
4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền, sông Cái Cối: 120.000đồng/m^2.

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A *(trừ các khu thương mại trên quốc lộ)*	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	1.100.000
		Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.350.000
		Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	Cầu Rạch Chanh	1.100.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.350.000
		Cầu Mỹ Hưng	Bến phà cũ	1.100.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	1.100.000
2	Quốc lộ 30 *(trừ khu thương mại trên quốc lộ)*	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tứ	1.100.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	700.000

b) Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường ≥ 3,0 m),

bằng 30% (đối với mặt đường < 3,0 m) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh số 9 (Cai Lậy)	Kênh Chà	650.000
		Kênh Chà	Kênh Phụng Thớt	700.000
		Kênh Phụng Thớt	Ranh Đồng Tháp (xã Đốc Binh Kiều)	650.000
2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Thiên Hộ	3.600.000
		Cầu Thiên Hộ	UBND xã HMB A	4.500.000
		UBND xã HMB A	Cầu Một Thước	2.250.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngữ	650.000
		Cầu Thủ Ngữ	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	750.000
		Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng bắc	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	1.350.000
		Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng nam	Cầu Ông Ngũ	750.000
		Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1A	1.350.000
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (cầu Sập)	650.000
		Cầu Sắt	Cầu Nước Chùa	550.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	650.000
		Đường Củi Lớn	UBND xã Mỹ Trung	550.000

		UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	650.000
4	Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Giai	1.100.000
		Cầu Bàu Giai	Đình Mỹ Lợi A	650.000
		Đình Mỹ Lợi A	Xã Mỹ Trung	550.000
5	Đường tỉnh 864	ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	650.000
6	Đường tỉnh 864 nối dài (Bờ bao ven sông Tiền)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	750.000
		Sông Trà Lọt	Xã Hòa Hưng	350.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 75 (Đường Miễu Cậu)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	550.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	450.000
		Cầu Nước Trong	Miễu Cậu	350.000
2	Đường huyện 71B (Đường huyện 23A)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	600.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	400.000
3	Đường huyện 71 (Đường huyện 23B)	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	450.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	300.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	400.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Đình	Kênh huyện	350.000
5	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Xã Mỹ Lợi B	350.000

6	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	300.000
7	Đường huyện 73 (Đường Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	300.000
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Trạm Y tế	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	550.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Trường Phan Lương Trực (xã Hậu Mỹ Bắc A)	350.000
9	Đường Kênh 6 Bằng Lăng	Quốc lộ 1A	Ranh xã Mỹ Tân	350.000
		Kênh Bằng Lăng	KDC Mỹ Tân (dọc Kênh 10 thước)	350.000
10	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	350.000
		Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	300.000
11	Đường huyện 81 (đường Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	450.000
12	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.100.000
13	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu	1.800.000
		Cụm công nghiệp (Đường Ven khu TĐC)	Sông Thông Lưu	650.000
14	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1A	Cuối đường	550.000

15	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	550.000
16	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Xã Đông Hòa Hiệp	750.000
17	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp			550.000

đ) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.450.000
2	Chợ An Thái	Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.450.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.350.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt	Đường 71B, 71	1.600.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đan Thiện Trung	1.350.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.350.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cầu Rạch Miễu	1.600.000
9	Chợ An Hữu	Ranh phía nam của Bến xe tải (đối diện UBND)	Cầu An Hữu	4.500.000
II. Quốc lộ 30:				

1	Từ Cầu Thanh Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thanh	1.600.000

e) Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1 Khu vực trung tâm chợ			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	5.200.000
	- N3	kênh 7	đường 869	5.000.000
	- N6	kênh 7	đường 869	4.000.000
	- Đoạn rạp hát đến ĐT 869 (cặp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cặp sau nhà lồng chợ)	N3	Cầu Thiên Hộ	5.850.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp sông Nguyễn Văn Tiếp A	5.400.000
	- D5	N3	N6	2.250.000
	- D6	N3	N6	2.250.000
	1.2 Khu vực tái định cư			
	- B (dọc TL 869)	C2	Cuối đường	3.400.000
	- C1	C3	C2	2.500.000
	- C2	ĐT. 869	B	700.000
	- C3	B	C4	700.000
	- C4	C2	C3	700.000
	- D1	C3	D3	2.500.000

	- D2	B	D4	700.000
	- D3	D4	B	700.000
	- D4	C4	D3	700.000
	- N6	TL 869	D13	750.000
	- N7	D8	D13	750.000
	- N8	D8	D13	750.000
	- D8	N6	Hết đường	700.000
	- D13	N8	N6	750.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1 Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc Lộ 1A		3.150.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.000.000
		2.2 Chợ cũ		
		Quốc lộ 1A đến Nhà lồng chợ		1.800.000
		Khu xóm hàng lu		1.150.000
3	Chợ An Hữu:			
	- Đoạn QL1A cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	6.300.000
	- Đoạn QL1A chợ trái cây	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lộ tẻ)	4.500.000
	Khu vực còn lại			1.800.000
	- Đoạn QL1A ấp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây ấp 2	3.000.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	1.600.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.150.000
	- Đường vào	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An	1.500.000

	Bưu điện xã		Hữu	
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông (Ba Nuôi)	1.600.000
	- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (Đường tỉnh 861)	1.100.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.100.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đình (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	750.000
Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			1.800.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.500.000
3	Chợ Cái Nứa			1.350.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng			1.150.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho			750.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An	750.000
7	Các chợ còn lại			350.000

g) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn đối diện CCN	Cầu Bông Lan	Cầu An Cư	650.000

	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngủ	Đối diện Rạch Bà Đắc	550.000
	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1A	Cụm công nghiệp	750.000
2	Khu du lịch sinh thái Mỹ Thuận	Bến phà cũ	Cầu Mỹ Thuận	450.000
3	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận			450.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	160.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ từ 2,0 m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0 m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Đất ở nông thôn tại các khu dân cư khác:

- Đất ở thuộc khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B: 300.000 đ/m^2

- Đất ở thuộc khu dân cư Mỹ Tân:

+ Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh: 300.000đ/m^2.

+ Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại: 230.000đ/m^2.

- Đất ở thuộc khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:

+ Đối với các thửa đất tiếp giáp tỉnh lộ 869: 1.150.000đ/m^2.

+ Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ: 750.000đ/m^2.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trưng Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.500.000
		TT Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.600.000
2	Lê Quí Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.600.000
3	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	4.500.000
4	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	4.500.000
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	5.000.000
6	Đường tỉnh 875	Bến cảng	Lê Văn Duyệt B	2.700.000
		Lê Văn Duyệt B	Chi Cục Thuế	4.500.000
		Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	3.000.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	2.250.000
7	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.600.000

8	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.600.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.350.000
9	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	2.700.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cặp Trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.150.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	1.800.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	3.150.000
13	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	3.150.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.150.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.150.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.150.000
17	Đường huyện 74	Đường tỉnh 875	Cầu số 1	2.700.000
		Cầu số 1	Bà Hợp	2.250.000
18	Đường đan dọc rạch Cầu Chùa	Đường huyện 74	Cuối đường	750.000
19	Đường vào làng nghề bánh	Đường tỉnh 875	Đến Rạch Đông Hòa Hiệp	2.250.000

	phồng			
20	Đường khu 4 (cặp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Kênh (khu 4)	2.500.000
		Cầu Kênh	Đông Hòa Hiệp	2.250.000
21	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	1.800.000
22	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều	Lãnh Binh Cẩn	1.800.000
23	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	1.800.000
24	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Cổng ấp văn hóa Hòa Quí	1.600.000
		Cổng ấp văn hóa Hòa Quí	Ranh phía Tây Nhà thờ Xẻo Mây	1.150.000
25	Đường vào mộ ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Mộ ông Lớn Thượng	2.250.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Cầu Nhà thờ	2.250.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (hết đường)	900.000
		Ngã ba đường đan	Trường cấp 1 cũ	900.000
26	Đường khu 3 (cặp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Bến phà (giáp Cai Lậy)	1.350.000
		Bến phà (giáp Cai Lậy)	Đường tỉnh 875 (cổng chùa Kỳ Viên)	1.800.000
27	Các đường còn lại			400.000
28	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			4.500.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m^2 tại thị trấn Cái Bè.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ở)

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đồng/m^2.

Đ. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	90.000	80.000
2	125.000	70.000	60.000
3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	110.000	95.000
2	145.000	90.000	80.000
3	125.000	60.000	50.000

4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cai Lậy; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1A và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1A (gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung, Tân Bình, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

4. Đất bãi bồi (Tân Phong và Ngũ Hiệp): 15.000 đồng/m^2.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Mỹ Quý	Bưu Điện Nhị Quý	1.700.000
		Cầu Bình Phú	Khu tái định cư	1.900.000
		Bến Lúa	Chùa Phước Hội	1.900.000
		Ranh thị trấn	Cầu Nhị Mỹ	2.100.000
		Ranh thị trấn	Cầu Bình Phú	2.100.000
		Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Nhị Mỹ, Tân Hội, Nhị Quý, Phú An, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Bình phú, Thanh Hòa		1.500.000
2	Đường tỉnh 868	Bến phà Ngũ Hiệp	Ranh thị trấn (phía Đông đường tỉnh 868)	1.300.000
		Ranh thị trấn (phía Đông đường tỉnh 868 cắt sang phía Tây)	Hết công an huyện	1.700.000
		Ranh xã Tân Bình	Cầu Kênh 12	1.000.000
		Cầu kênh 12	Cầu Dừa	900.000
		Cầu Dừa	Cầu Quảng Oai	1.000.000
		Cầu Quảng Oai	Cầu Hai Hạt	900.000
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		2.000.000
		Xung quanh nhà lồng chợ		2.400.000
		Khu vực còn lại		650.000
3	Đường tỉnh 868B	Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động xã Ngũ Hiệp	800.000
		Đoạn còn lại		600.000
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.500.000

		Trường THCS Tam Bình	Huyện Châu Thành	1.200.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.000.000
		Cầu Trà Tân	Sông Ba Rài	900.000
		Sông Ba Rài	xã Đông HòaHiệp (huyện Cái Bè)	700.000
5	Đường tỉnh 865	Xã Mỹ Thành Bắc	Đường tỉnh 868	1.000.000
		Đường tỉnh 868	Ranh Tân Phước	900.000
6	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		700.000
7	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1A	Đường huyện 51	1.000.000
		Đoạn còn lại		700.000
8	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1A	Rạch Hang Rắn	1.700.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.500.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	2.100.000
9	Đường huyện Phú An	Ngã tư Văn Cang	Cầu Phú An	700.000
		Cầu Phú An	Lộ Giồng Tre	400.000
		Khu vực còn lại		300.000
10	Đường Phú Nhuận - Nguyễn Văn Tiếp	Quốc Lộ 1A	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ (đoạn mới)	900.000
		Đoạn đường Phú Nhuận cũ (đường đá đỏ cặp kênh)		650.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	600.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Nhà ông Trương Văn Sang	400.000
		Cầu Ngã Năm Chà Là	UBND xã Mỹ Thành Nam	700.000
		Khu vực còn lại		500.000
11	Đường nhựa Cả Gáo	Toàn tuyến		400.000

12	Đường Bình Phú - Bình Thạnh	Quốc lộ 1A	Trường Phan Việt Thống	1.000.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	600.000
		Trường Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình	400.000
		Ranh xã Tân Bình	Sông Ba Rài	700.000
		Khu vực còn lại		300.000
13	Đường Giồng Tre	Quốc lộ 1A	Ranh xã Hiệp Đức	700.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	500.000
14	Đường vào trung tâm hai xã Cẩm Sơn, Hiệp Đức			500.000
15	Đường Thanh Hòa - Phú An	Quốc lộ 1A	Đường Giồng Tre	400.000
		Đường Giồng Tre	Ranh thị trấn	500.000
16	Đường Dây Thép	Ranh thị trấn	Ranh xã Tân Hội	900.000
		Ranh xã Tân Hội	Cầu Tân Hội	500.000
		Khu vực còn lại		400.000
17	Đường Thanh niên Nhị Mỹ	Quốc lộ 1A	Lộ giữa	800.000
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	700.000
		Đoạn còn loại		600.000
18	Lộ Giữa	Ranh thị trấn	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	900.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Lộ 33 (Đường huyện 53)	600.000
19	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Tân Bình			600.000
20	Đường Ba Dừa	Toàn tuyến		600.000
21	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Tà Lượt	500.000
		Đoạn còn lại		650.000
22	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		650.000
23	Đường Cây Trâm	Đường tỉnh 868	Ấp Mỹ Vĩnh	400.000

24	Đường ấp Phú Hưng	Đường tỉnh 868	Đình Phú Hưng	350.000
25	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông	Quốc lộ 1A	Chợ Tân Hội	900.000
		Chợ Tân Hội	Cầu Kinh Bảy Dạ	500.000
		Khu vực còn lại		650.000
26	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba Tân Phong (ấp Tân Phong)			300.000
27	Đường Sông Cũ	Toàn tuyến		900.000
28	Đường Xáng Ngan	Toàn tuyến		650.000
29	Đường liên 6 xã	Đường 868	Đường 874B	700.000
		Đường 874B	Ranh Châu Thành	600.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		400.000
		Đường vào chợ Cả Mít		400.000
30	Đường Đông sông Ba Rài	Toàn tuyến		300.000
31	Đường Tây Sông Ba Rài	Toàn tuyến		300.000
32	Đường liên 4 xã (Nam Ban Choáng)	Toàn tuyến		290.000
33	Đường huyện 70 xã Ngũ Hiệp	Toàn Tuyến		600.000
34	Đường huyện 57	Đường tỉnh 868	Miễu Cháy	1.200.000
		Miễu Cháy	Kênh Hội Đồng	900.000
35	Đường huyện 54 (Đông kênh ông Mười)	Toàn tuyến		500.000
36	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Đường huyện 57	Đường huyện Sông Cũ	600.000
37	Trung tâm chợ Tân Phong	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	400.000
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	600.000
		Khu vực còn lại		280.000

38	Đường Tứ Kiệt (B2)	Ranh thị trấn	Kênh Ông Mười	900.000
39	Đường Ông Huyện	Toàn tuyến		250.000
40	Đường 5 Năng	Toàn tuyến		250.000
41	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		250.000
42	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		250.000
43	Đường Đìa Sen	Toàn tuyến		250.000
44	Đường Gò Găn	Toàn tuyến		250.000
45	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		250.000
46	Đường vào khu di tích Ấp Bắc	Toàn tuyến		500.000
47	Đường vào ấp Láng Biển	Toàn tuyến		400.000
48	Các tuyến đường trong KDC Mỹ Phước Tây			650.000
49	Đường Út Râu	Toàn tuyến		250.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	160.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ từ 2m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Ranh xã Nhị Mỹ	Chi nhánh Điện Lực	4.300.000
		Chi nhánh Điện Lực	Cầu Cai Lậy	7.300.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.900.000
		Kênh 30/6	Ranh thị trấn	3.000.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh thị trấn (Phía Đông đường tỉnh 868)	Cống Mỹ Kiệm	2.800.000
		Cống Mỹ Kiệm	Đường Tứ Kiệt (B2)	4.100.000
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1A	4.700.000
		Quốc lộ 1A	Phòng Thống kê	7.200.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8.100.000
		Cầu Sa Rài	Ranh xã Tân Bình	3.000.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		9.000.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1A	Cầu Tứ Kiệt	2.600.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	5.100.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1A	Đường Tứ Kiệt	3.800.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.800.000
6	Đường Thanh	Đường Thái Thị	Đường 30/4	5.600.000

	Tâm	Kiểu		
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.800.000
		Khu vực còn lại		6.100.000
7	Đường Thái Thị Kiểu	Toàn tuyến		4.100.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.700.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.800.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.800.000
		Cầu Trường Tín	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1A	Cầu Đặng Văn Quế	4.300.000
11	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.800.000
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.700.000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.700.000
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.700.000
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.700.000
16	Đường Phan Văn Kiêu	Quốc lộ 1A	Đường Thanh Tâm	3.800.000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Toàn Tuyến		1.600.000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600.000
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600.000
20	Đường Đông Ba Rài	Quốc lộ 1A	Cầu Kênh Xáng	1.300.000
		Cầu Kênh Xáng	Hết ranh thị trấn	900.000
21	Đường Tây Ba Rài	Toàn tuyến		700.000

22	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.700.000
23	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.600.000
24	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh xã Nhị Mỹ	1.700.000
25	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Võ Văn Bảy	Đường Trương Văn Điệp	4.300.000
26	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Trương Văn Điệp	4.300.000
		Đường Trương Văn Điệp	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
27	Đường Mai Thị Út	Đường Cao Hải Để	Đường Trương Văn Điệp	4.300.000
		Đường Trương Văn Điệp	Đường Lê Văn Sâm	2.600.000
28	Đường Nguyễn Văn Lộc	Giữa lô AB	Lô CD	1.700.000
29	Đường Trừ Văn Thố	Giữa lô CD	Lô EF	2.100.000
30	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	3.400.000
		Đường Huỳnh Văn Sâm	Đường Lê Văn Phẩm	1.700.000
31	Đường Trần Xuân Hòa	Giữa Lô EF	Lô GH	2.600.000
		Đường Trương Văn Điệp	Đường Lê Văn Sâm	3.000.000
32	Đường Trương Văn Điệp	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Đặng Văn Thạnh	3.800.000
		Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	4.300.000
		Đoạn còn lại		3.400.000
33	Đường Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.000.000

34	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.800.000
35	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	Đường Lê Văn Phẩm	2.600.000
36	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
37	Đường Nguyễn Văn Dút	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Mai Thị Út	2.100.000
38	Đường Lê Văn Phẩm	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trần Xuân Hòa	2.100.000
39	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1.700.000
40	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3,0 m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		500.000
		Khu vực còn lại		400.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m^2 tại thị trấn Cai Lậy.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

E. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	125.000	55.000	45.000
2	110.000	45.000	35.000
3	70.000	35.000	25.000
4		25.000	15.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	60.000	50.000
2	125.000	50.000	40.000
3	75.000	40.000	30.000
4		30.000	20.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Tân Lập II, Phước Lập, Tân Hòa Tây, Mỹ Phước và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Các thửa đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trên địa bàn các xã còn lại trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất thuộc các khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Tân Lập II, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước và Tân Hòa Tây, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa do huyện quản lý; đất cặp kênh do tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất, đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do huyện quản lý; đất cặp kênh do huyện quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan do xã quản lý; đất cặp kênh do xã quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	20.000

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	17.000

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp, tuyến kênh Tây từ Tràm Mù đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, xã Thạnh Hòa (ấp Hòa Đông tuyến Tây kênh 2), Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), Tân Lập 2, Hưng Thạnh.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	**Tỉnh lộ 865**			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	700.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây Ranh thị trấn Cầu kinh 13	Ranh thị trấn Cầu kinh 13 Ranh xã Hưng Thạnh	800.000 700.000 550.000
	Xã Hưng Thạnh	Tràm sập Ông Chủ	Ông Chủ Xã Mỹ Phước	650.000 550.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Vàm Chợ	Cầu Vàm Chợ Vòng xoay cầu Phú Mỹ	700.000 1.150.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ Vòng xoay Từ vòng xoay	Cầu Kinh 10 Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.350.000 1.350.000
2	**Tỉnh lộ 866**			

	Xã Phú Mỹ Xã Tân Hòa Thành	Ranh xã Tân Hòa Thành Cầu Đúc Chợ Cầu Phú Mỹ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ Ranh tỉnh Long An Cầu Đúc Chợ (trừ dãy phố chợ phía Đông) Ranh huyện Châu Thành	1.350.000 800.000 1.350.000 800.000
3	**Tỉnh lộ 866 B**			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	900.000
4	**Tỉnh lộ 867**			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Kênh 2	Kênh 2 Thị trấn Mỹ Phước	1.250.000 1.100.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.350.000 1.350.000
	Xã Mỹ Phước	Từ ranh thị trấn Mỹ Phước Từ kinh 500 Từ Kinh Bao Ngạn	Kênh 500 Kinh Bao Ngạn Đến Trương Văn Sanh	800.000 650.000 550.000
	Xã Thạnh Mỹ	Từ kênh Trương Văn Sanh (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền tỉnh lộ 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	550.000
5	**Tỉnh lộ 874**			
	Th.trấn Mỹ Phước	Giáp Tỉnh lộ 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.100.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	700.000
6	**Đường huyện**			

	Xã Tân Hòa Tây	Đường huyện 48B (Đường Kênh 1), Đường huyện 48 (Cặp Rằn Núi), Đường huyện 47 (đường Tây Kênh Tây), Đường huyện 46 (Kênh Mới), Đường huyện 42 (Nam Kênh Trương Văn Sanh)	300.000
	Xã Hưng Thạnh	Đường huyện 44 (đường kênh Năng)	350.000
		Đường huyện 45 (đường 9 Hấn), đường đê 19/5	270.000
		Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	200.000
	Xã Tân Hòa Thành	Đường huyện 44 (đường Kênh Năng), Đường huyện 50 (Lộ Đất)	550.000
		Các thửa mặt tiền đường đê 19/5	350.000
	Xã Thạnh Hòa	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	200.000
	Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường huyện 45B (Tây Sáu Ầu)	350.000
	Xã Phước Lập	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 49 (lộ Thanh Niên)	450.000
	Xã Tân Lập 1	Đường huyện Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ầu)	450.000
		Đông - Tây đường huyện 44 (đường Kênh Năng) (Tân Lập 2, Tân Hòa Thành đến ranh huyện Châu Thành)	550.000
	Xã Thạnh Mỹ	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới	270.000
		Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82	270.000
		Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82	200.000

	Xã Thạnh Tân	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp	450.000
		Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông	200.000
		Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	160.000
	Xã Tân Lập 2	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	350.000
	Xã Tân Hòa Đông	Huyện lộ 40 (Bắc Đông):	
		- Từ kênh 82 đến Chín Hấn (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	230.000
		- Từ Chín Hấn đến Láng Cát	200.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.700.000
2	Dãy phố phía tây	2.250.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.350.000

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hòa Tây:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến Đông kênh Tây, kênh Bà Rãnh, kênh Cái Đôi, kênh Mới, kênh Trung Tâm.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Xã Hưng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Hưng Thạnh (Trừ dãy mặt tiền tỉnh lộ 865).

- Khu vực 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Hòa Thành:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	360.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan, đường nhựa trên địa bàn xã.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất ấp Tân Lợi.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

d) Xã Thạnh Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	240.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Khu hành chính dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông.

- Khu vực 2: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kinh 1 (ấp Hòa Đông - ấp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 2 (ấp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 3, Đông Tây kinh 4, Tây kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Thuận), tuyến Bắc Đông, Bắc Tràm Mù kinh 1 đến kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận).

- Khu vực 3: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực Nông trường 30/4).

đ) Xã Mỹ Phước:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000

Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đan Chắn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đông bệnh viện Tân Phước mới từ tỉnh lộ 865 đến đê nông trường.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan Chắn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Rãnh, đường đan kênh 4,0 m ấp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh, mặt tiền kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Tây kênh 17 (từ đường tỉnh 865 đến trại giam Mỹ Phước).

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

e) Xã Tân Hòa Đông:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1A	300.000
Khu vực 1B	270.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1A: Dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền huyện lộ 40 (Bắc Đông).

- Khu vực 1B: Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền tuyến kênh 500 song song Bắc Đông; kênh Tràm Mù, kênh 4,0 mét.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

g) Xã Phú Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1	270.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Sông cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan ấp Phú Xuân, ấp Phú Nhuận.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

h) Xã Phước Lập:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3	180.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, các thửa đất mặt tiền Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Ầu).

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền lộ kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm, đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ bắc kênh 2 đến kênh 7).

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh 1 (từ 6 Ầu đến Long Định), lộ Tây kênh 6 Ầu (từ kênh 3 đến kênh 1), kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ thị trấn Mỹ Phước đến 6 Ầu), Bắc kênh 3, kênh 8 mét (từ Kênh Cà Dăm đến xã Điềm Hy), Tây kênh Tuyến 2, Đông kênh tuyến 4.

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

i) Xã Tân Lập 1:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	290.000
Khu vực 3	270.000
Khu vực 4	220.000
Khu vực 5	100.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nam kênh 2, đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Ầu), đường Lộ Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành), đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), Tây tuyến ADB (Nam - Bắc đường tỉnh 866), Đông kênh Sáu Ầu (từ kênh 1 đến Đê 514).

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành).

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan kênh 8,0 mét (từ lộ Dây Thép đến kênh 1), đường Nam kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh

huyện Châu Thành), đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Bắc kênh Thầy Lực Cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 5: Các khu vực còn lại của xã.

k) Xã Thạnh Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	650.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3	300.000
Khu vực 4	270.000
Khu vực 5	180.000
Khu vực 6	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù.

- Khu vực 3: Tuyến dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền kênh 500 song song Tây lộ mới, Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông), Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông), Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Tây kênh 82.

- Khu vực 5: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Trương Văn Sanh, Bắc Tràm Mù (từ Lộ Mới đến kênh 82), tuyến Bắc kênh Ông Đia, tuyến Bắc kênh Trung Tâm (từ kênh Lộ Mới đến kênh 82)

- Khu vực 6: Các khu vực còn lại của xã.

l) Xã Thạnh Tân:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền huyện lộ Tràm Mù).
- Khu vực 2: Các khu vực còn lại của xã.

m) Xã Tân Lập 2:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Tân Lập 2.
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.700.000
2	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (gồm Khu dân cư trừ dãy mặt tiền tỉnh lộ 867 + tuyến Kinh Lấp), cụm dân cư	700.000
3	Các thửa đất mặt tiền Lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dăm, Đông Lộ Mới, lộ kênh 5	450.000
4	Đường Quán Huyền, khu vực chợ cũ	700.000
5	Tuyến đông kênh Nguyễn Tấn Thành	450.000
6	Khu vực còn lại	350.000

G. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	145.000	90.000	80.000
Vị trí 2	125.000	70.000	60.000
Vị trí 3	110.000	50.000	40.000
Vị trí 4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	170.000	110.000	95.000
Vị trí 2	145.000	90.000	80.000
Vị trí 3	125.000	60.000	50.000
Vị trí 4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị tri 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Điềm, Hữu Đạo, Bình Trưng, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất tại vị trí mặt tiền đường gom (đường dân sinh) cặp đường cao tốc; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền: 120.000đồng/m^2.

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Cao tốc	Đường huyện 32	Đường huyện 38 (xã Tam Hiệp)	900.000
		Đoạn còn lại, bên có đường gom (đường dân sinh)		1.150.000
		Đoạn còn lại, bên không có đường gom (đường dân sinh)		150.000
2	Nhánh rẽ cao tốc	Quốc Lộ 1A (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1A (xã Tam Hiệp)	2.500.000

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	- Giáp ranh tỉnh Long An	- Giáp xã Tân Lý Tây	2.750.000
		- Xã Tân Lý Tây	- Ngã ba Phú Mỹ	3.250.000
		- Ngã ba Phú Mỹ	- Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	3.600.000
		- Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	- Giáp cầu Bến Chùa	3.000.000
		- Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	- Giáp Cầu Long Định	2.700.000
		- Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	- Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.600.000

		- Từ bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	- Giáp cầu Sao	1.800.000
		- Từ Cầu Sao	- Giáp đường vào chùa Định Quang	1.650.000
		- Giáp đường vào chùa Định Quang	- Giáp huyện Cai Lậy	1.450.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	- Giáp TP. Mỹ Tho	- Cầu Xoài Hột	5.400.000
		- Cầu Xoài Hột	- Cầu Kênh Xáng	3.150.000
		- Cầu Kênh Xáng	- Cầu Cống	2.450.000
		- Cầu Cống	- Đường đan Tư Phước	2.000.000
		- Đường đan Tư Phước	- Cống 26/3	1.550.000
		- Cống 26/3	- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	1.750.000
		- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	- Giáp huyện Cai Lậy	1.250.000
2	Đường tỉnh 866	- Ngã ba Phú Mỹ	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.500.000
		- Từ 100m trở vào	- Giáp ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.600.000
		- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	- Đường đan Mười Tê	2.100.000
		- Đường đan Mười Tê	- Đường vô khu tái định cư	1.650.000
		- Đường vô khu tái định cư	- Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.250.000
		- Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Giáp huyện Tân Phước	900.000

3	Đường tỉnh 866B	- Giáp Đường tỉnh 866	- Nhà Lê Văn Phương	1.700.000
		- Giáp nhà Lê Văn Phương	- Giáp huyện Tân Phước	1.100.000
4	Đường tỉnh 867	- Giáp Quốc lộ 1A	- Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.650.000
		- Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	- Đường huyện kênh Kháng Chiến	2.050.000
		- Đường huyện kênh Kháng Chiến	- Giáp huyện Tân Phước	1.500.000
5	Đường tỉnh 876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.900.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp ngã ba Bình Trưng	2.350.000
		- Ngã ba Bình Trưng	- Giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện	2.800.000
		- Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện	- Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.350.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	- Giáp Đường tỉnh 864	2.650.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	- Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.050.000
6	Đường tỉnh 878	- Quốc lộ 1A	- Giáp huyện Chợ Gạo	2.050.000
7	Đường tỉnh 870	- Từ Đường tỉnh 864	- Cây xăng Thanh Tâm	3.250.000
		- Cây xăng Thanh Tâm	- Đường cổng 2	2.350.000
		- Đường cổng 2	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	1.900.000

		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A	2.250.000
8	Đường tỉnh 874	- Từ Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	900.000
9	Đường tỉnh 878B (đường huyện 30 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m - Đoạn còn lại		1.450.000 1.150.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 32 (Hương lộ 18 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.600.000
		- Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.350.000
2	Đường huyện 32	- Xã Thân Cửu Nghĩa		1.600.000
3	Đường huyện 33	- Xã Long Định + Từ QL1A đến cầu Kinh kháng chiến + Từ cầu Kinh kháng chiến đến cầu Kinh Năng + Từ cầu Kinh Năng đến giáp huyện Tân Phước		 1.450.000 1.100.000 750.000
4	Đường huyện 34	- Từ Quốc lộ 1A	UBND xã Long Hưng	1.250.000
5	Đường huyện 35	- Từ đường tỉnh 870	- Cua quẹo Nhà thờ	1.550.000
		- Cua quẹo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.250.000

		- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	- Đường tỉnh 876	650.000
		- Từ đường xuống cầu Ô Thước	- Cống Cây Da	2.250.000
		- Cống Cây Da	- Cầu Vĩnh Thới	650.000
		- Đoạn còn lại trên địa bàn xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		350.000
6	Đường huyện 36	- Đường Dưỡng Điềm - Bình Trưng + Từ ngã 3 Bình Trưng đến cầu 3 Tâm + Đoạn còn lại		 1.450.000 900.000
		- Đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Điềm)		750.000
		- Đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Hữu Đạo)		750.000
7	Đường huyện 37	- Từ giáp Quốc lộ 1A	- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	750.000
		- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	- Khu nghĩa địa	600.000
		- Đoạn còn lại		280.000
8	Đường huyện 38	- Tỉnh lộ 867 (xã Long Định)	- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam hiệp và Thân Cửu Nghĩa.	250.000
		- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam hiệp và Thân Cửu Nghĩa	- Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	350.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1A)	800.000
2	Chợ Tân Lý Đông	1.650.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.150.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.600.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.050.000

6	Chợ Xoài Hột	1.550.000
7	Đường vào chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.150.000
8	Chợ Long Định	3.600.000
9	Chợ Dưỡng Điềm	1.450.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.350.000
11	Đường chợ 92 cũ	3.350.000
12	Chợ Rạch Gầm	1.450.000
13	Chợ Phú Phong	1.700.000

3. Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	270.000
Vị trí 2	450.000
Vị trí 3	650.000
Vị trí 4	1.250.000
Vị trí 5	550.000
Vị trí 6	1.250.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1, 2 lần.

4. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	230.000 160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh Tiểu khu kháng chiến), đường Lộ Làng 1, đường Lộ Làng 2, đoạn huyện lộ 30 đến kênh Lộ Làng 2.

- Khu vực 2: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường Thánh thất Cao Đài - Rọc, kênh Lộ Làng 2 đến giáp Tân Hòa, đường Bà Trở, đường Tập Đoàn 19, đường nối Lò Lu với rạnh ông Đạo, đường kênh nổi (đoạn từ huyện lộ 30 đến lộ Tân Hòa 2).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2A	300.000
Khu vực 2B	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lộ Cũ, đường vô nhà thờ Ba Giồng.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi), đường Kênh Năm Bưởi, đường Kênh Ba.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhỉ, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	250.000

Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên ấp Tân Lược 2, Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội), đường 30/4(đoạn từ giáp tỉnh lộ 866 đến cầu Vĩ).

- Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường Kho lúa (phần còn lại), đường Mười Tê, đường đan ấp Tân Thạnh, đường đan ấp Tân Phú 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

d) Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cự, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương), kênh đường Miễu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước), đường kênh Bờ Hoang (từ kênh đường Miễu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại.

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	2.050.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ QL1A đến đường huyện 32, đường vào Trường bắn.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan Trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp đường tỉnh 878 đến Đình Ngãi Hữu), đường kênh Đứng đoạn từ huyện lộ 32 đến giáp đường nhựa cây Trâm - Bến Lội.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Đình Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường Trạm bơm - Y tế, đường Năm Chạnh, đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lội, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đôi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Tréo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường kênh Đứng đoạn còn lại, đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngải Thuận, đường tổ 9 - tổ 12 (Ngải Thuận), đường Thân Hòa - Quản Thọ (từ Huyện lộ 32 đến kênh Quản Thọ), đường Bào Sen.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

e) Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Bờ Mới, đường Bờ Bưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường Trại xuồng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kênh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng chùa Long Huê), đường số 1 đường Cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thế), đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh), đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường), đường chợ Long Thạnh (nhánh 02 đoạn chợ Long Thạnh đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát).

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1; đường đan ấp Long Tường, đường Tư Tửng (ấp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường Bảy Lửa, đường cầu Tréo, đường đan Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

g) Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	230.000 160.000

- Khu vực 1: Đường vào Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục tỉnh (đầu Đường tỉnh 878 đến cổng văn hóa ấp 7), đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường Lộ xoài ấp 6 (hết tuyến), đường Lộ làng ấp 5 (hết tuyến), đường Bờ đập ấp 2 (từ nhà Sáu Trấu đến cầu Sáu Lo), đường đấp ấp 4 (hết tuyến), đường ông Bổn (hết tuyến), đường cầu đá ấp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1A).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huề đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào nhà thờ Chợ Bưng (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cống Quản Thọ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường nhà Kho ấp 4 (đầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang), đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép), đường tuyến đông sông Chợ Bưng cống Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép khu vực 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.550.000
Khu vực 2A Khu vực 2B	550.000 250.000
Khu vực 3A	230.000

Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường cổng 2 Đồng Tâm, đường lộ làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng), đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan ấp Miễu Hội - Xóm Vông - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe), đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh), đường Bờ Cộ (ấp bờ Xe, Cây Xanh), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miễu Hội, mặt tiền lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngởi), đường kênh Mộ Vôi (ấp Thạnh Hưng, đường Chín Kinh (ấp Thạnh Hưng), đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng), đường Sáu Truyện (ấp Thạnh Hưng), đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thẹo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

i) Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1A	2.150.000
Khu vực 1B	1.550.000
Khu vực 2A	550.000
Khu vực 2B	450.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vào bến đò Thới Sơn, đường vào UBND xã.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường cổng 1, cổng 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa ấp Lộ Ngang, đường khu bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5 m trở xuống.

- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên tổ ấp Lộ Ngang, đường đan liên tổ Tân Thuận, đường ngang Xưởng 202.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên, đường vào khu vực 412 (ấp Tân Thuận), đường ở khu vực tổ 37 (ấp Tân Thuận).

- Khu vực 3B: đường ở khu vực tổ 36, 38, 39 (ấp Tân Thuận) và các khu vực còn lại.

k) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	550.000 450.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	230.000 160.000

- Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường ấp Nam.

- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường huyện 35 đến Cầu Chùa).

- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miễu Ấp, đường Tám Quắn, đường Sáu Lắm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miễu Ấp, đường Sáu Diệu, đường cầu Bà Đội, đường Một Cát, đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa), đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6), đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

l) Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	3.500.000 1.800.000
Khu vực 2A	900.000

Khu vực 2B Khu vực 2C	550.000 400.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	230.000 160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Tỉnh lộ 867 cũ (phần có tráng nhựa).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện Tỉnh Đội, thửa tiếp giáp chợ Long Định.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ), đường huyện kênh Kháng Chiến; mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường đan Tây 1, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền đường đan Dương Văn Quang, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường Dương Văn Bế, mặt tiền đường Giồng Dứa, đường Huỳnh Công Ký.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền lộ Bờ Xoài, mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Kinh Giữa, mặt tiền đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường đan ấp Keo, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ).

- Khu vực 2C: mặt tiền đường Cầu Đá (ấp Đông), mặt tiền đường Kênh Phủ Chung, mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Hà Văn Côi, mặt tiền đường đan ấp Kinh 2A, mặt tiền đường đan Tư xưa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0m trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1.5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

m) Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000

Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Bờ Cái, đường Bà Bếp (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đồn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bếp (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thắt, đường Bà Đồn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cặp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

n) Xã Dưỡng Điềm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.

- Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cả Chín, đường lộ 25.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

o) Xã Hữu Đạo:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành.

- Khu vực 2: đường thẻ 25, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cả Chín, đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận), đường ô cây bàng ấp Hữu Lợi.

- Khu vực 3A: đường ô bàn cờ, đường cây vông, mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

p) Xã Bình Trưng:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	570.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Kênh Mới, đường Bình Trưng - Nhị Bình, đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đan Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

q) Xã Điềm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	750.000
Khu vực 1B	550.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)

- Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến giáp Nhị Bình), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

r) Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan ấp Thới, đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B), đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước, đường đan Đồng Xép 2,0 m (đoạn từ Tỉnh lộ 876 đến cầu Tây B), đường Bờ Làng (từ Tỉnh lộ 876 đến đường Trâm Bão).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1, đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn, đường đan 2,0 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ cầu Tây B đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu), đường bờ Tam Bảo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

s) Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.300.000
Khu vực 1B	2.300.000
Khu vực 2A	650.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1A: khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ Đường tỉnh 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên.

- Khu vực 2A: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5mét đến dưới 3,0 mét.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường đan kênh Mới, đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

t) Xã Bàn Long:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miễu (đoạn từ cầu Vàm Miễu đến nhà Sáu Hòa), mặt tiền đường ấp Long Thành B, đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị, đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh, đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh, đường tổ 6 ấp Long Trị.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

u) Xã Song Thuận:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ), đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đan Tống Văn Lộc.

- Khu vực 2: mặt tiền đường Lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc, đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại)

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

v) Xã Kim Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2A	350.000

Khu vực 2B	310.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn).

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường 26/3.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến), đường Lộ Mới ấp Đông (đoạn Tỉnh lộ 876 đến hết ranh đất Hai Công).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

x) Xã Phú Phong:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1	1.250.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	230.000
Khu vực 3B	160.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường vô Trạm Y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào Trường Tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài), đoạn từ bà Sáu Cá đến đất bà Nguyễn Thị Phốp, đoạn từ bà Sáu Cá đến nhà ông Võ Văn Sáu, từ đất Đặng Văn Bằng đến Nguyễn Thanh Dũng, từ Huỳnh Thị Năm đến Nguyễn Thị Ngửa, từ Phan Thị Kim Hường đến đất Nguyễn Văn Hùng, từ Phan Thị Kim Liên đến đất Phan Văn Năm, từ Nguyễn Văn Cự đến đất Phan Thị Kim Hường, từ Nguyễn Quang Tiến đến đất Nguyễn Thị Ba, từ Trần Thị Bé đến đất Nguyễn Văn Quí, từ Lê Lùng đến đất Ngô Thị Tỷ, từ Nguyễn Văn Triệu đến đất Nguyễn Thị Nghĩa, từ Nguyễn Thị Nghĩa đến đất Võ Văn Cứ, từ Nguyễn Thị Biếu đến đất Võ Văn Hải, từ Nguyễn Chí Linh đến đất Nguyễn Quốc Thanh, từ Lê Văn Đa đến đất Nguyễn Văn Thắng, từ Bùi

Huân Mượn đến đất Trương Văn Bé Hai, từ Huỳnh Văn Huyện đến đất Bùi Văn Mừng, từ ấp văn hóa Phú Hòa đến đất Trần Văn Đức.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
MT đường Lộ Cũ	3.250.000	2.250.000	1.350.000	
MT đường nội ô chợ	2.250.000	1.800.000		
MT đường nhựa nội thị	2.250.000	1.800.000	1.350.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.350.000			
MT đường vào bệnh viện Châu Thành	1.800.000			
MT đường vào Sân bắn	1.800.000	1.650.000		
MT đường vào khu Gia binh	1.350.000			
MT đường huyện Thân Cửu Nghĩa	1.800.000			
Các khu vực còn lại	750.000	550.000	450.000	400.000

- Mặt tiền đường Lộ Cũ:

+ Vị trí 1: từ cống cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang (Mai Thị Sang).

+ Vị trí 2: từ nhà bà Chín Sang đến hết nhà ông Sáu Nghĩa (Trần Nghĩa).

+ Vị trí 3: từ nhà ông Sáu Nghĩa đến ranh xã Tân Lý Tây.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: quốc lộ 1A từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trấn Định và phía Đông từ rạch Trấn Định đến giáp đường nội thị.

+ Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trấn Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cống rạch Trấn Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do).

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.

+ Vị trí 2: từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra quốc lộ 1A.

+ Vị trí 3: mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- Mặt tiền đường vào Sân bắn:

+ Vị trí 1: từ quốc lộ 1A (từ nhà bà Huỳnh Thị Kim Ngọc) đến giáp ranh nhà bà Thái Thị Kim Hoa.

+ Vị trí 2: từ nhà bà Thái Thị Kim Hoa đến giáp ranh xã Thân Cửu Nghĩa.

- Các khu vực còn lại:

+ Vị trí 1: mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhành đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Của đến hết nhà bà Tám Trinh; mặt tiền đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toản vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình.

+ Vị trí 2: mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Sanh Nam; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trấn Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà).

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quầy sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chứa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miễu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dư; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

H. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	145.000	75.000
Vị trí 2	125.000	60.000
Vị trí 3	110.000	40.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	90.000
Vị trí 2	145.000	75.000
Vị trí 3	125.000	50.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	2.000.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	2.700.000
		Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối Vận	3.600.000
		Trụ sở Khối Vận	Cầu Bình Phan	2.700.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.250.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.650.000
		Tuyến tránh QL 50 từ ngã ba Ông Văn	Cầu Bình Phan	900.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879	Nghĩa trang Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú A	900.000
		Cầu Tư Rớt	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	700.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	650.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		650.000

		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		750.000
3	Đường tỉnh 879C	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.550.000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	900.000
		Trường THCS Đăng Hưng Phước	Nhà bia xã Đăng Hưng Phước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		900.000
4	Đường tỉnh 878B	Đầu lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	900.000
5	Đường tỉnh 877	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.550.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	900.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp Đường huyện 12A	650.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		450.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa)	Đoạn thuộc xã Trung Hòa		350.000
2	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Lương Hòa Lạc	Thanh Bình	550.000
3	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Phú Kiết	Thanh Bình	350.000
4	Đường huyện 27 (Đường huyện số 6)	Đăng Hưng Phước	Thanh Bình	650.000

5	Đường huyện 26 (Đường 26/3)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	450.000
6	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo)	Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (đá đỏ)		450.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (nhựa)		650.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (đá đỏ)		450.000
7	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn - Bình Phan.	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	450.000
8	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Kênh Ngang	Tuyến tránh QL50	1.100.000
		Tuyến tránh QL50	Cầu Sập	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		650.000
9	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Toàn tuyến		450.000
10	Đường huyện 24B (Đường lộ Xoài)	Phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới)	Vào đường Lộ Xoài	1.800.000
		Từ số mét 151	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		450.000
11	Đường huyện 24C (Đường lộ 24 cũ)	QL 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	750.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
		Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.100.000
12	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Giáp Quốc lộ 50	Đập nước	1.100.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		750.000
13	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Bình Phan	1.100.000
		Đoạn còn lại		750.000

14	Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt)	Cầu Tư Trinh	UBND xã Bình Phục Nhứt	900.000
		Đoạn còn lại (Đường Bình Phục Nhứt)		750.000
15	Đường huyện 12A	Giáp đường 877	Cầu Thạnh Nhựt	500.000
16	Đường Ô2 Khu 2	Giáp đường huyện 24C	Cầu kênh Ngang	1.100.000
17	Đường Cả Quới (Đường huyện 26B)	Giáp lộ Xoài	Giáp lộ 879C	300.000
18	Đường lộ Vàm	Giáp Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	900.000
19	Đường Kênh Ngang	Giáp đường Óc Eo	Kênh Chợ Gạo	1.100.000
20	Đường lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		550.000
21	Chợ Tịnh Hà	Bốn hướng trong phạm vi 500m		900.000
22	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp đường 878B về 2 hướng 200m		900.000
23	Chợ Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú A	Cầu Tư Rớt	1.350.000
24	Chợ Quơn Long	Giáp đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.800.000
25	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	900.000
26	Dãy phố Chợ Long Bình Điền			2.250.000
27	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.300.000
28	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ và đoạn từ cống Tư Trinh vào UBND xã		2.300.000
29	Đường nội bộ Khu dân cư Long Thạnh Hưng			2.000.000
30	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng đường tỉnh 879		900.000
31	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.000.000

32	Chợ An Thành Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy	1.800.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần UBND xã:

STT	Khu vực	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp quốc lộ 50 trong phạm vi 100m tính từ quốc lộ 50	750.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ đường tỉnh	550.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100m tính từ đường huyện	350.000
4	Gần UBND xã Trung Hòa trong phạm vi 200m	400.000
5	Gần UBND xã Hòa Tịnh trong phạm vi 200m	750.000
6	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500m (xã Tân Bình Thạnh)	900.000
7	Đất ở tại vị trí mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m (xã Thanh Bình)	800.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	200.000
2	160.000
3	130.000

Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên.

Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**			

1	Đường nội ô Chợ Gạo	Hai dãy phố Chợ Gạo mới		4.500.000
		Dãy phố khu vực Bến xe		3.500.000
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**			
1	Quốc Lộ 50	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối vận	3.500.000
		Các đoạn còn lại (thuộc thị trấn)		2.500.000
		Dãy phố sau dãy phố Chợ cũ (Thọ An đường cũ)		1.300.000
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**			
1	Đường khu phố 3	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	2.900.000
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**			
1	Đường khu phố 4,5	Toàn tuyến		2.450.000
2		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.450.000
V	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI V**			
1	Đường các khu hành chính huyện			1.100.000
2	Đường từ cầu Chợ Gạo đến kênh Ngang (đoạn đường nhựa cặp kênh Chợ Gạo, phía trước quán Nguyên Thảo, trước nhà lồng Chợ Gạo mới)			900.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2 tại thị trấn Chợ Gạo.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	***Mức giá***
1	1.100.000
2	450.000
3	350.000
4	250.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường quốc lộ 50 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, đường 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo).

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường nhựa, đường đan thị trấn quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0 m trở lên.

- Khu vực 3: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.

- Khu vực 4: Đất ở tại các khu vực còn lại.

I. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	**Khu vực 1**	**Khu vực 2**
Vị trí 1	145.000	70.000
Vị trí 2	125.000	55.000
Vị trí 3	110.000	35.000
Vị trí 4	80.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	170.000	80.000
Vị trí 2	145.000	65.000
Vị trí 3	125.000	45.000
Vị trí 4	90.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi nội ô thị trấn Vĩnh Bình; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi nội ô thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã, kể cả thị trấn trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	60.000

3	35.000

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửa Tiểu, Sông Tra.

- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cặp theo rạch và các tuyến kênh cấp 1, kênh cấp 2.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại**.**

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hạt (ranh Chợ Gạo)	Đầu giao lộ Xe Be	1.650.000
		Đầu giao lộ Xe Be	Hết ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	1.700.000
		Ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	Hết ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.500.000
		Ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Hướng Tây cây xăng Thành Công	2.000.000
		Hướng Tây cây xăng Thành Công	Ranh thị xã Gò Công	2.250.000
2	Đường tỉnh 872	Ranh (hướng Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cống Ba Lùn	800.000
		Cống Ba Lùn	Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	550.000
		Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	450.000
		Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	Ranh (hướng Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	700.000
		Ranh (hướng Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cả Chốt	450.000
		Nghĩa địa Cả Chốt	Giao lộ Đường tỉnh 872 và Đường tỉnh 877	550.000

3	Đường tỉnh 873	Giao lộ Quốc lộ 50 và Đường tỉnh 873	Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	350.000
		Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14	550.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	350.000
		Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	Đê Tây	550.000
		Đê Tây	Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	350.000
		Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	650.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
		Ngã ba trường THPT Long Bình	Cống Năm Đực	650.000
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	350.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cống chùa Cả Chốt	550.000
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	450.000
5	Đường huyện 11	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 11	180.000
6	Đường huyện 12 (Đường huyện 12A)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12	Kênh Ba Cư	450.000
		Kênh Ba Cư	Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	220.000
		Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thạnh Nhựt	450.000
7	Đường huyện 12B	Giao lộ Đường huyện 12 với Đường huyện 12B	Cống Năm Khánh	220.000
		Cống Năm Khánh	Giao lộ Đường huyện	650.000

			12B với lộ Xe Be	
8	Đường huyện 13	Giao lộ đường huyện 18 với đường huyện 13	Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	550.000
		Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	250.000
9	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Giao lộ Đường huyện 13 và Đường huyện 13B	Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	210.000
		Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	270.000
10	Đường huyện 14	Giao lộ Đường huyện 13 với đường huyện 14	Giáp ranh thị xã Gò Công (đoạn 140m thuộc huyện Gò Công Tây)	350.000
11	Đường huyện 15 (Đường huyện 07)	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình	300.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cống Ba Kiếm	300.000
		Cống Ba Kiếm	Cầu Sáu Biếu	650.000
		Đường vào trường Đảng	Cống Bà Rem	550.000
		Cống Bà Rem	Ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu	Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877	220.000
12	Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	270.000
13	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	220.000
14	Đường huyện 16 (Đường huyện 09)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	350.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
15	Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Luông)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B	Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quới	220.000

16	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu)	Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C	220.000
17	Đường huyện 17 (Đường huyện 10&10B)	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh Thủy lợi	350.000
		Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	550.000
18	Đường huyện 18 (Đường huyện 21)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	450.000
		Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	270.000
		Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	450.000
		Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tý Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000
19	Đường huyện 19 (Đường huyện Lợi An)	Giao lộ đường tỉnh 877 với đường huyện 19	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCĐ)	270.000
20	Đường huyện 20 (Đường trục xã Bình Nhì)	Giao lộ Quốc lộ 50 với đường huyện 21	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	400.000

2. Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, chợ Long Bình: 1.000.000 đ/m^2.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại:

a) Xã Thạnh Nhựt:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	160.000

Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã: lộ Đường Trâu; lộ Thạnh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây; lộ Cầu Ván; lộ Đình; lộ liên ấp Bình Đông - An Phú.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	160.000
Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

+ Khu vực 1B: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: các đoạn còn lại; đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình; lộ Đìa Dứa; lộ chùa 2 Nóc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

c) Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Trường Tiểu Học Đồng Thạnh 1, Trường THCS Đồng Thạnh.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền lộ Truyền Thống; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	130.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Bình Trinh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

đ) Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền đường xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N-815 - N-816.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

e) Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường Bình Nhựt; đường N10.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

g) Xã Yên Luông:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp; đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga; đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

i) Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Long Bình (từ Đường tỉnh 872 đến cầu kinh 14); đường Vĩnh Quới; đường Bờ Làng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

k) Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu; đường Xóm Tre; đường Xóm Giồng; đường vào bến đò Cả Chốt; đường vào bến đò Rạch Vách.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

l) Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	180.000
Khu vực 1B	130.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Long Thới; đường Bờ Làng.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

m) Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	140.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường lộ Hội Đồng.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thạnh Lợi (đoạn đã trải nhựa từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến hết ranh nhà hộ ông Nguyễn Văn Chuột); đường Xóm Thủ.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ Qlộ 50	Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	3.600.000
2	Phan Bội Châu	Trọn đường		4.500.000
3	Phan Chu Trinh	Trọn đường		4.500.000
4	Trần Quốc Toản	Thiện Chí	Cô Giang	4.050.000
		Cô Giang	Cống Ba Ri	2.250.000
		Cống Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.350.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	2.250.000
5	Võ Tánh (ấp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Đầu chợ Cá	3.600.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.600.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.800.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	1.350.000
7	Võ Tánh (ấp Đông)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	1.600.000

8	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		2.250.000
9	Cô Giang	Trọn đường		2.250.000
10	Phan Thanh Giản	Trọn đường		2.250.000
11	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		2.250.000
12	Trương Công Định	Trọn đường		2.250.000
13	Phan Đình Phùng	Trọn đường		2.250.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Lộ Xe Be	2.250.000
15	Lộ Xe Be	Trọn đường		1.250.000
16	An Thạnh Thủy	Trọn đường		1.100.000
17	Lý Thành Bô	Trọn đường		2.250.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2 tại thị trấn Vĩnh Bình.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường Đình Vĩnh Bình (đoạn từ Đường tỉnh 872 "đường Thiện Chí" đến kênh trường Đảng); mặt tiền đường ấp Hạ "hướng Bắc sông Vàm Giồng" (đoạn từ cầu Sáu Biếu đến giáp ranh xã Thạnh Trị); mặt tiền lộ Công Điền (đường Ao Chuối) trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường thị trấn quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

* Giá các loại đất các tuyến đường cấp xã tại các xã trên địa bàn huyện không có trong quy định này thì áp dụng theo kết cấu và chiều rộng mặt đường tại khu vực và vị trí xác định giá đất so với khu vực và vị trí giá đất tương đương.

K. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	60.000
2	110.000	50.000
3	60.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	80.000
2	125.000	60.000
3	70.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0 mét trở lên; đất cặp đường đê; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất làm muối: 40.000đồng/m^2.

4. Đất trồng rừng: 40.000đồng/m^2.

5. Đất nuôi trồng thủy sản:

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản:

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa, Tân Thành: 35.000đồng/m^2.

- Các xã còn lại: 40.000đồng/m^2.

b) Các khu vực còn lại:

- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 30.000đồng/m^2.

- Riêng đoạn từ Đài Quan sát đến Cống Đèn đỏ: 35.000đồng/m^2.

7. Đất nuôi nghêu, sò, hến: 15.000đồng/m^2.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	800.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.350.000
		Từ đường vào bệnh viện khu vực Tân Tây (đường cũ)	Ngã tư đường huyện 02	900.000
		Riêng đoạn từ đường (đường cũ) vào Bệnh viện khu vực Tân Tây về hướng Kiểng Phước 200m		1.100.000
		Ngã tư đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1.100.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	900.000
		Khu vực chợ Kiểng Phước	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1.100.000
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba Việt Hùng (ranh thị xã)	Hết ranh UBND xã Bình Nghị (điểm cuối)	1.100.000
		Ủy ban nhân dân xã Bình Nghị	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1.000.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lãnh	750.000
		Đường vào ấp Giồng Lãnh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba đường tỉnh	900.000

			871 và đường liên xã Vàm Kinh - Kinh giữa)	
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		450.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	750.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	900.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển	1.350.000
3	Đê biển, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê)	Cống Vàm Kênh	Đài quan sát	350.000
		Đê sông	Hết tuyến	140.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	900.000
		Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	750.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đèn Đỏ	450.000
		Trường TH ấp Đèn Đỏ	Cống Rạch Gốc (Đèn Đỏ)	550.000
4	Đường huyện 01	Ngã ba đi cầu Giáo Hộ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.800.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Hết ranh chợ Tân Phú	1.350.000
		Hết ranh chợ Tân Phú	Đầu cầu chợ	900.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		750.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		750.000
5	Đường huyện 02	Ngã ba đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	450.000
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dõng	550.000
		Kênh Trần Văn Dõng	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	450.000
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		550.000
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	350.000

		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	400.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	550.000
6	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bỉnh	450.000
		Kênh Trần Văn Bỉnh	Kênh Gò Me 1	550.000
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	450.000
7	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân	550.000
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	450.000
8	Đường huyện 05	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	900.000
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	550.000
9	Đường huyện 06	Ngã ba giáp đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giáp Đường huyện 02)	550.000
10	Đường huyện 09	Ngã ba giáp đường huyện 01	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1.800.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.350.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	750.000
11	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giáp đường huyện 01	Cầu Giồng Tháp	1.800.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghị	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	550.000
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	350.000

2. Đất ở tại khu vực xã Tân Tây:

- Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường (đường cũ) vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 2.250.000đồng/m^2.

- Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh Đường tỉnh 871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 3.600.000đồng/m^2.

- Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây: 2.700.000đồng/m^2.

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

- Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	160.000
Khu vực 3	130.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0 mét trở lên.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại.

- Khu vực 3: các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1**			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.700.000
2	Đường 30/4	Giáp đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2**			
1	Đường tỉnh 862	- Cổng chào thị trấn Tân Hòa - Ngã tư đường 16/2	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	1.800.000
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giáp đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn	Ranh Trường	Sông thị trấn Tân	

	Văn Côn	Nguyễn Văn Côn	Hòa (sông Long Uông)	
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3**			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.550.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Cống Long Uông	900.000
2	Đường Võ Duy Linh	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.550.000
3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
4	Đường phía sau khối vận	Giáp đường 30/4	Giáp đường Trương Định	1.350.000
5	Đường 16/2	Giáp đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4**			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	900.000
2	Đường 30/4	Ngã tư đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cưa)	
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giáp đường Võ Duy Linh	

6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giáp đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	
V	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5**			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giáp đường 30/4 (trại cưa)	Cống Long Uông	550.000
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giáp đường 16/2	
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa:

- Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa: 750.000 đồng/m^2.

- Các vị trí còn lại của khu phố: 250.000 đồng/m^2.

- Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã: 150.000 đồng/m^2.

3. Đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng:

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1.350.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	2.250.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	3.600.000
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.500.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1.350.000
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.800.000

	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.350.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	1.900.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc)			1.350.000
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa): bằng giá đất hẻm tại vị trí 1			
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			800.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			650.000
8	Các vị trí còn lại			200.000

4. Đất ở tại vị trí hẻm (thị trấn Tân Hòa và thị trấn Vàm Láng):

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

***** Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

L. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	50.000
2	110.000	40.000
3	90.000	25.000
4	60.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	60.000
2	125.000	50.000
3	100.000	35.000
4	70.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường xã; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường bến phà Bình Ninh, đường ra Bến Lỡ, đường qua trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Phú), đường trung tâm xã Tân Thạnh (đoạn đã đầu tư), đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống, đường ra bến đò Rạch Vách.

- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nông Trường, đường Pháo Đài.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan xã quản lý có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 1 đất ở nông thôn), đất tại vị trí mặt tiền đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 2 đất ở nông thôn); đất cặp kênh, rạch; đất tại vị trí mặt tiền đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (trừ đoạn qua ấp Bãi Bùn, xã Phú Thạnh đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực), đê bao Tân Xuân - Tân Thạnh, xã Tân Phú.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
1	120.000
2	100.000
3	45.000
4	30.000
5	25.000
6	15.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất cặp sông Cửa Tiểu ở 02 xã Phú Thạnh, xã Tân Phú; đất tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống.

- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông, Đất cặp sông Cửa Đại.

- Vị trí 5: Đất trong dự án 230ha của xã Phú Đông; Đất cặp sông Cửa Trung.

- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông: 15.000 đồng/m^2

5. Đất bãi bồi ven biển: 8.000 đồng/m^2

6. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m^2

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Kênh Ba Gốc	1.100.000
		- Đê bao Bãi Bùn (tim đê) - Kênh Ba Gốc	- Cầu Tư Xuân - Cầu Kênh Nhiếm	800.000
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	500.000
		- Cầu Tư Xuân - Đường Bà Lắm	- Cầu Cả Thu - Cầu Bà Lắm	410.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường	- Đường vào Miễu ấp Tân Ninh - Cầu Kênh Nhiếm	500.000
		- Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn - Ranh đất phía tây Trường TH ấp Tân Thạnh	- Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường - Đường Ba Tính	400.000
		- Ranh đất phía tây trường tiểu học ấp Tân	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế	300.000

		Thạnh - Đường Ba Tính	Soạn - Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lỡ	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B	800.000
		- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B - Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lỡ	- Đường đan vào nhà Năm Vân - Đường vào chùa Kim Thuyền	600.000
		- Đường vào chùa Kim Thuyền - Đường đan vào nhà Năm Vân	- Cầu kinh Rạch Cầu - Đường ra bến phà Bình Ninh	410.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		270.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	700.000
		- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông - Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	- Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh - Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quí	600.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		410.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung	450.000
		- Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	- Hết ranh đất Bia Tưởng niệm Phú Tân	320.000

		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B	270.000
6	- Đất ở mặt tiền đường huyện 17 (toàn tuyến)		550.000
7	- Đất ở mặt tiền đường ra bến phà Bình Ninh - Đất ở mặt tiền đường huyện 07 - Đất ở mặt tiền đường huyện 15B - Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Bến Lỡ - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn		270.000
8	- Đất ở mặt tiền đường liên ấp Phú Hữu - Cồn Cống		230.000
9	- Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách		200.000
10	- Đất ở mặt tiền đường qua trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Phú) - Đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (thuộc xã Tân Thạnh, đoạn đã đầu tư)		180.000
11	- Đất ở mặt tiền đường Nông trường - Đất ở mặt tiền đường Pháo Đài		140.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kinh Nhiếm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Tư Long); đường Bà Lắm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở cặp đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô

Thị Xiếu); đường Cả Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê Văn Liêm); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Đình Tân Phú (đoạn từ Đường huyện 17 đến cầu Đình); đường Tán Dù (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất của ông Nguyễn Văn Xinh); đất ở cặp kênh, rạch, đê (trừ đất ở mặt tiền cặp đê bao Bãi Bùn đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực).

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Xã Tân Phú:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiếm).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào miễu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào miễu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mão; đất ở cặp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

c) Xã Tân Thới:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường ra trường học Tân Quý; đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình.

- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Đông:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	140.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Kỉnh; đường đan Năm Thơm; đường đan Ba Chánh; đường đan Ba Hùng; đường đan Chín Mão; đường Bờ Số (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cống Tư Dẫn).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Đậm; đường đan Năm Ước; đường đan Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Số; đường đan Năm Non; đường đan Năm Khôi; đất ở cặp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

đ) Xã Phú Tân:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh Tế Mới;

- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

e) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	110.000
3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hết ranh đất hộ ông Mười Hoa); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ cầu Bần Ngọt đến hết ranh đất hộ ông Năm Mới); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lỡ); đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã tư đường trung tâm xã Tân Thạnh đến hết ranh đất nhà thờ).

- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hưởng